

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

Được miễn trách nhiệm hình sự. Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước đã dùng phương pháp liệt kê đưa ra một danh sách về các trường hợp không được bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự. Khoản 1 Điều 27, Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định: Không được bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự trong trường hợp “người được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật”. Thông tư liên tịch, trong hoạt động tố tụng hình sự đã hướng dẫn cho trường hợp người được miễn trách nhiệm hình sự như sau: “Người thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 27, Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước là người được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 19, Điều 25, khoản 2 Điều 69, khoản 3 Điều 80, khoản 6 Điều 289, khoản 6 Điều 290, khoản 3 Điều 314, Bộ luật hình sự”.

Ví dụ: A phạm tội trộm cắp tài sản theo Điều 138 Bộ luật hình sự, nhưng trước khi tội phạm bị phát hiện, A đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và Điều tra tội phạm, cộng với A có nhân thân tốt, nhất thời phạm tội, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên khi xét xử, Tòa án đã miễn trách nhiệm hình sự cho A. Trong trường hợp này, A không được bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Miễn trách nhiệm hình sự là không buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tội mà người đó đã phạm. Một người được miễn trách nhiệm hình sự có nghĩa là người đó có tội nhưng được áp dụng chính sách khoan hồng của pháp luật. Mục đích của quy định này nhằm tiết kiệm việc áp dụng các chế tài của luật hình sự nhưng vẫn bảo đảm được yêu cầu giáo dục người phạm tội trở thành người có ích cho xã hội. Do vậy, họ không được bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự vì thực chất hành vi của họ đã cấu thành tội phạm. “Về bản chất người được Nhà nước bồi thường phải là người hoàn toàn không thực hiện bất cứ hành vi vi phạm pháp luật nào hoặc hành vi của họ không cấu thành tội phạm. Còn ở đây họ đã thực hiện hành vi phạm tội nên dù được miễn trách nhiệm hình sự họ cũng không được bồi thường”.

Trên thực tế, trong thời gian qua, không ít trường hợp thay vì ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có hành vi phạm tội hoặc hành vi

không cấu thành tội phạm, thì một số cơ quan tiến hành tố tụng ở địa phương lại áp dụng khoản 1 Điều 25, Bộ luật hình sự để miễn trách nhiệm hình sự với lý do “do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa”. Đây là cách các cơ quan tố tụng hay áp dụng để “né tránh” việc bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự, vì cụm từ nêu trên được các cơ quan tiến hành tố tụng diễn dịch lập lờ theo cách áp đặt chủ quan. Theo khoản 1 Điều 25, Bộ luật hình sự người phạm tội sẽ được miễn trách nhiệm hình sự nếu khi điều tra truy tố hoặc xét xử do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Chúng ta cần phân biệt rằng, do sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa không đồng nghĩa với quy định của pháp luật có sự thay đổi (sẽ được trình bày ở phần sau). Trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, nếu chỉ vì không đủ chứng cứ để buộc tội, không có sự việc phạm tội, hành vi không cấu thành tội phạm, hết thời, hạn điều tra mà không chứng minh được bị cáo đã thực hiện tội phạm, chứng cứ do điều tra không đầy đủ, xảy ra hậu quả, hay người bị hại có bất nại thì những trường hợp đó không phải là căn cứ để cơ quan tiến hành tố tụng miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội theo khoản 1 Điều 25, Bộ luật hình sự. Trong trường hợp này, cơ quan tiến hành tố tụng hình sự phải ra quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án xác định người đó không thực hiện hành vi phạm tội. Từ đó, người bị thiệt hại mới có căn cứ để yêu cầu bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự theo trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Vụ việc sau đây sẽ minh chứng cho vấn đề vừa được trình bày nêu trên. Cụ thể, theo cáo trạng truy tố, tháng 8-2011, anh Sang đến nhà ông nội ở huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang để hái dừa uống. Thấy ông nội chở chú ra khỏi nhà, anh Sang bước vào thì thấy trên bàn có điện thoại di động và một nhẫn vàng (tổng giá trị 2,3 triệu đồng) nên đã trộm cắp tài sản nói trên. Trờ về, nghe hàng xóm kể có anh Sang tới nhà, người chú đã bắt anh Sang chở đến công an xã giao nộp. Anh Sang bị khởi tố, bị bắt giam về tội trộm cắp tài sản. Tháng 11-2011, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm đã xử phạt anh Sang 9 tháng tù về tội danh nêu trên. Tháng 5-2012, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm đã hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại. Sau khi điều tra lại, tháng 11-2012, Cơ quan điều tra Công an huyện đã đình chỉ điều tra với lý do hành vi phạm tội của anh Sang không còn nguy hiểm cho xã hội theo khoản 1

Điều 25, Bộ luật hình Sự sau khi các phương tiện thông tin đại chúng vào cuộc phản ánh, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã yêu cầu Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang kiểm tra, xem xét lại vụ việc theo hướng phải đình chỉ điều tra bị can theo điểm b khoản 2 Điều 164, Bộ luật tố tụng hình sự (hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm). Sau đó, Cơ quan điều tra Công an huyện đã ra quyết định “đính chính” lý do đình chỉ điều tra như yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Nhờ vậy, anh Sang mới chính thức được minh oan. Không thỏa thuận được việc bồi thường thiệt hại, anh Sang đã khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bồi thường hơn 113 triệu đồng gồm thiệt hại về vật chất và tổn thất về tinh thần trong gần hai năm bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và 255 ngày bị giam oan. Đồng thời, anh cũng yêu cầu tòa này phải xin lỗi công khai tại nơi anh sinh sống, đăng lời xin lỗi trên một tờ báo địa phương và một tờ báo trung ương trong ba số liên tiếp để khôi phục danh dự cho mình. Tòa án nhân dân huyện Châu Thành (Tiền Giang) vừa chính thức thu lý đơn kiện của anh Sang.

Đối với vụ việc nêu trên, thay vì đình chỉ điều tra theo Điều 230, Bộ luật tố tụng hình sự, hết thời hạn Điều tra mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm, Cơ quan điều tra lại đình chỉ điều tra với lý do hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội theo khoản 1 Điều 5, Bộ luật hình sự. Việc nêu miễn trách nhiệm hình sự theo Khoản 3, Điều 25, Bộ luật hình sự thì người được miễn trách nhiệm hình sự không được bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Còn đình chỉ điều tra theo Điều 230, Bộ luật tố tụng hình sự thì người bị thiệt hại được bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Khai báo gian dối để nhận tội thay cho người khác. Việc cố ý khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu, vật chứng khác sai sự thật để nhận tội thay cho người khác hoặc để che giấu tội phạm dẫn đến các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng hình sự khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử không đúng người phạm tội nên lỗi thuộc về người cố ý khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu, vật chứng khác sai sự thật. Chính vì lẽ đó mà khoản 2 Điều 27, Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định: Không được bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình Sự trong trường hợp “cố ý khai báo gian dối hoặc

cung cấp tài liệu, vật chứng khác sai sự thật để nhận tội thay cho người khác hoặc để che giấu tội phạm”. Pháp luật quy định như vậy là hoàn toàn thuyết phục vì người bị thiệt hại trong trường hợp này có thể xem như do chính họ gây ra thiệt hại cho chính mình nên họ không được bồi thường thiệt hại.

Ví dụ: A điều khiển xe mô tô chở B tham gia giao thông, vi phạm Luật giao thông đường và gây tai nạn cho C, hậu quả C bị chết. A không có giấy phép lái xe theo quy định, B có giấy phép lái xe hợp lệ nên A và B thỏa thuận B nhận tội thay để được giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nếu B bị truy cứu trách nhiệm hình sự và phải chấp hành hình phạt tù thì A sẽ có trách nhiệm chăm lo chu đáo cho gia đình B. B đã khai báo gian dối để nhận tội thay cho A. B bị khởi tố, truy tố và Tòa án đã kết án B về tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” theo Điều 202, Bộ luật hình sự. Sau đó, A đã khai lại tình tiết vụ án cho cơ quan điều tra, sự thật khách quan của vụ án được làm sáng tỏ. Xét xử tái thẩm, Tòa án đã tuyên B Không phạm tội. Trong trường hợp này, B đã cố ý khai báo gian dối để nhận tội thay cho người khác nên không được bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự.

Trong vụ việc sau, người liên quan cũng không được bồi thường cụ thể: Thái điều khiển xe ô tô 16 chỗ, vi phạm Luật giao thông đường bộ; gây tai nạn làm anh Chính bị chết. Sau khi xảy ra tai nạn, Hiếu đứng ra nhận tội thay cho Thái. Ở cơ quan tiến hành tố tụng đã khởi tố, điều tra, truy tố Hiếu về tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” theo Điều 202, Bộ luật hình sự 2003. Sau khi nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử, Hiếu đã đưa Thái đến đầu thú tại Cơ quan điều tra Công an huyện. Do vậy Hiếu bị khởi tố, truy tố về tội “Khai báo gian dối theo khoản 1 Điều 307, Bộ luật hình sự. Khi xét xử, Tòa án đã nhận định: “Đối với bị cáo Hiếu và Tuấn mặc dù biết rõ chính Thái là người trực tiếp Điều khiển xe ô tô 86H-2420 gây tai nạn làm chết Chính, nhưng trước đây tại Cơ quan điều tra Hiếu và Tuấn đã khai báo gian dối, không đúng sự thật, mặt khác Hiếu còn đứng ra nhận tội thay cho Thái, cho rằng mình đã trực tiếp điều khiển xe ô tô 86H-2420 gây tai nạn, đến khi vụ án chuẩn bị xét xử thì Hiếu mới khai nhận toàn bộ sự thật vụ án. Hành vi khai báo gian dối của Hiếu và Tuấn đã gây nhiều trở ngại, khó khăn cho cơ quan tố tụng và Tòa án đã quyết định xử phạt Hiếu 6 tháng tù về tội “Khai báo gian dối” theo khoản 1 Điều 307, Bộ luật hình. Đối với vụ việc này, mặc dù bị khởi tố, truy tố không đúng

nhưng do Thái đã khai báo gian dối để nhận tội thay cho người khác nên không được Nhà nước bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự theo khoản 2 Điều 27, Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Không phạm một hay phạm một số tội. Khoản 3 Điều 27, Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định: Không được bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự trong trường hợp “người bị khởi tố, truy tố, xét xử về nhiều tội trong cùng một vụ án hoặc Toà án quyết định tổng hợp hình phạt của nhiều bản án, đã bị tạm giữ, bị tạm giam, đã chấp hành hình phạt tù hoặc đã bị kết án tử hình nhưng chưa thi hành án mà sau đó có bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó không phạm một hoặc một số tội nhưng không thuộc các trường hợp quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều 26 của Luật này”.

Ví dụ: A bị kết án 3 năm tù về tội “Vô ý làm chết người” theo Điều 98, Bộ luật hình sự và 1 năm tù về tội “Tàng trữ, sử dụng trái phép vũ khí quân dụng” theo Điều 230, Bộ luật hình sự trong cùng một vụ án, tổng hợp hình phạt hai tội mà A phải chấp hành là 4 năm tù, án đã có hiệu lực và A đang chấp hành hình phạt tù. Sau đó, bản án được xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm xác định A không phạm tội “Sử dụng trái phép vũ khí quân dụng”. Như vậy, hình phạt còn lại của A là 3 năm tù về tội “Vô ý làm chết người” và hiện tại thì A chỉ mới chấp hành hình phạt được 2 năm. Do vậy, trong trường hợp này, A không được bồi thường thiệt hại.

Lưu ý là nếu người bị khởi tố, truy tố, xét xử về nhiều tội trong cùng một vụ án hoặc Toà án quyết định tổng hợp hình phạt của nhiều bản án, đã bị tạm giữ, bị tạm giam, đã chấp hành hình phạt tù hoặc đã bị kết án tử hình nhưng chưa thi hành án mà sau đó có bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó không phạm một hoặc một số tội nhưng thuộc các trường hợp quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều 26 của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thì sẽ áp dụng các quy định đó để bồi thường cho người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự.

Người bị hại đã rút yêu cầu khởi tố. Theo pháp luật tố tụng hình sự, khi xác định có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự sẽ quyết định khởi tố vụ án hình sự để khởi động cho quá trình giải quyết vụ án hình sự, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người thực

hiện hành vi phạm tội. Tuy nhiên, pháp luật tố tụng hình sự cũng quy định trong một số trường hợp, nếu không có yêu cầu khởi tố vụ án hình sự của người bị hại hoặc của người đại diện hợp pháp của người bị hại (đối với trường hợp người bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần) thì vấn đề truy cứu trách nhiệm hình sự đối với một cá nhân nào đó sẽ không được đặt ra. Lúc này, chỉ có thể giải quyết mối quan hệ giữa các bên bằng pháp luật hành chính hoặc pháp luật dân sự. Với quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, pháp luật trao quyền khởi động cho hoạt động tố tụng hình sự thuộc về cá nhân người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ (buộc tội bằng hình thức tư tố, hoặc tư - công tố), tức là chỉ có người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ mới có quyền đưa một người ra trước Tòa án để xét xử.

Trong trường hợp người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu trước ngày mở phiên tòa sơ thẩm thì vụ án phải được đình chỉ và việc đình chỉ vụ án có thể xảy ra ở giai đoạn điều tra, giai đoạn truy tố hoặc giai đoạn xét xử sơ thẩm. Bởi lẽ, pháp luật quy định quyền của người yêu cầu khởi tố có thể rút lại yêu cầu khởi tố trước khi mở phiên tòa hình sự sơ thẩm. Đối với trường hợp vừa nêu, khoản 4 Điều 27, Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định: Không được bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự trong trường hợp “người bị khởi tố, truy tố trong vụ án hình sự được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại nhưng vụ án đã được đình chỉ do người bị hại đã rút yêu cầu khởi tố, trừ trường hợp hành vi vi phạm pháp luật của họ chưa cấu thành tội phạm”. Ví dụ: A dùng dao thái lan gây thương tích cho B và hậu quả là B bị tổn hại sức khỏe với tỉ lệ thương tật là 8%. B đã yêu cầu khởi tố về hình sự và xử lý A theo quy định của pháp luật. A bị khởi tố, truy tố về tội “Cố ý gây thương tích” theo khoản 1 Điều 104, Bộ luật hình sự. Trước ngày mở phiên tòa sơ thẩm, B đã rút yêu cầu khởi tố và Tòa án cấp sơ thẩm đã ra quyết định đình chỉ vụ án. Trong trường hợp này, A không được bồi thường thiệt hại.

Trong một vụ việc, anh Duy đã dùng dao chém anh Tuấn làm cho anh Tuấn bị thương tích với tỉ lệ thương tật là 8% (theo kết luận giám định). Ngày 9-1-2011, anh Tuấn đã làm đơn yêu cầu khởi tố vụ án hình sự đối với hành vi của anh Duy. Ngày 27-9-2011, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định đã quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với anh Duy. Khi kết thúc điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra có kết luận điều tra và

chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định đề nghị truy tố Duy về tội “Cố ý gây thương tích” theo khoản 1 Điều 104, Bộ luật hình sự. Sau đó ngày 19-12-2011, anh Tuấn đã làm đơn rút lại yêu cầu khởi tố vụ án hình sự. Ngày 4-1-2012 Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định đã áp dụng khoản 2 Điều 105, Bộ luật tố tụng hình sự năm ra Quyết định đình chỉ vụ án hình sự đối với bị can Duy về tội “Cố ý gây thương tích” quy định tại khoản 1 Điều 104 hình sự. Như vậy, trong trường hợp nêu trên, anh Duy không được Nhà nước bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự theo khoản 4, Điều 27 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Nghiên cứu cho thấy Nghị quyết số 388 không có quy định trường hợp “Người bị khởi tố, truy tố trong vụ án hình sự được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại nhưng vụ án đã được đình chỉ do người bị hại đã rút yêu cầu khởi tố, trừ trường hợp hành vi vi phạm pháp luật của họ chưa cấu thành tội phạm” là trường hợp không được bồi thường thiệt hại. Tuy nhiên, Thông tư liên tịch số 01/2004/TTLT-VKSNDTC-BCA-TANDTC-BTP-BQP-BTC, ngày 25-3-2004 hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 388 đã bổ sung trường hợp “Người bị khởi tố, truy tố trong vụ án hình sự được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, nhưng vụ án đã được đình chỉ do người yêu cầu khởi tố rút yêu cầu trước ngày mở phiên tòa sơ thẩm, trừ trường hợp hành vi vi phạm pháp luật của họ chưa cấu thành tội phạm” là trường hợp không được bồi thường thiệt hại. Như vậy, quy định nêu trên trong Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước không thực sự mới và chỉ là việc kế thừa Thông tư liên tịch số 01 nêu trên.

Để hiểu rõ các quy định trên, chúng ta cùng nhau nghiên cứu vụ việc sau. Cụ thể, quan hệ giữa bà Lang (tức Lan) với các chủ nợ là quan hệ dân sự nhưng Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ra Quyết định số 52/CSĐT, ngày 30-8-1994 khởi tố vụ án hình sự “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân” theo yêu cầu của người bị hại và ra Quyết định khởi tố bị can số 93, ngày 30-8-1994 đối với bà Lan với cùng tội danh nêu trên. Việc làm này đã được Tòa dân sự Tòa án nhân dân xác định “là không đúng pháp luật”. Sau đó, bà Lan khởi kiện ra Tòa án yêu cầu Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự. Khi giải quyết tranh chấp theo thủ tục giám đốc thẩm, Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao đã khẳng định: “Bà Lan bị khởi tố oan, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phê chuẩn

quyết định khởi tố vụ án, quyết định khởi tố bị can đối với bà Lan, nên phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bà Lan theo quy định tại Nghị quyết số 388/NQ-UBTVQH1, ngày 17-3-2003 của ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do cơ quan tiến hành tố tụng gây ra. Tòa án cấp sơ thẩm, vụ án cấp phúc thẩm cho rằng bà Lang bị khởi tố bồi thường yêu cầu của người bị hại, người bị hại có đơn bãi nại nên cơ quan điều tra đình chỉ điều tra vụ án, đình chỉ điều tra bị can; đối với bà Lan, để không chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại cho người bị oan cũng không đúng”.

Ở đây, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đã xác định không đúng trường hợp không được bồi thường thiệt hại. Bởi lẽ, như Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao đã chỉ ra sai lầm của Tòa án địa phương rằng. “Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng bà Lan bị khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, người bị hại có đơn bãi nại nên cơ quan điều tra đình chỉ điều tra vụ án, đình chỉ điều tra bị can đối với bà Lang, để không chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại cho người bị oan cũng không đúng”. Theo Tòa dân sự, tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân” không phải là tội phạm mà pháp luật tố tụng hình sự quy định chỉ được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, nên khi người bị hại bãi nại (rút yêu cầu khởi tố) thì vụ án không được đình chỉ theo quy định của pháp luật. Điều này có nghĩa rằng, theo Tòa dân sự, việc Công an tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ra quyết định đình chỉ điều tra vụ án, đình chỉ điều tra bị can không phải dựa vào căn cứ người bị hại rút yêu cầu khởi tố hoặc dựa vào căn cứ người bị hại rút yêu cầu khởi tố để đình chỉ là không đúng pháp luật. Việc Tòa dân sự khẳng định: “Bà Lang bị khởi tố oan. Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phê chuẩn quyết định khởi tố vụ án, quyết định khởi tố bị can đối với bà Lan, nên phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bà Lang theo quy định tại Nghị quyết số 388/NQ-UBTVQH, ngày 17-3-2003 của ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do cơ quan tiến hành tố tụng gây ra” đồng nghĩa với việc Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ra quyết định đình chỉ điều tra vụ án, đình chỉ điều tra bị can là quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự xác định người đó không thực hiện hành vi phạm tội. Theo chúng tôi, hướng giải quyết của Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao là đúng quy định của pháp luật và rất thuyết phục.

Đối với hoàn cảnh tương tự trong vụ việc của bà Lan xảy ra ở thời điểm hiện nay, chúng ta sẽ giải quyết theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và các Văn bản liên quan. Tức là vụ việc như của bà Lang không thuộc trường hợp không được bồi thường theo khoản 4 Điều 27, Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước nêu trên.

Pháp luật thay đổi. Khoản 5 Điều 27, Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định: Không được bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự trong trường hợp “người bị khởi tố, truy tố, xét xử là đúng với các Văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm khởi tố, truy tố, xét xử nhưng tại thời điểm ra bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật mà theo các Văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành và có hiệu lực sau ngày khởi tố, truy tố, xét xử đó họ không phải chịu trách nhiệm hình sự”.

Đây là trường hợp tội phạm xảy ra trước khi có Văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành. Trong trường hợp này, người bị khởi tố, truy tố, xét xử là đúng với các Văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm khởi tố, truy tố, xét xử, tức hành vi đã cấu thành tội phạm và việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng trách nhiệm hình sự đối với họ là đúng, pháp luật. Tuy nhiên, tại thời điểm ra bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật mà theo các Văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành và có hiệu lực sau ngày khởi tố, truy tố, xét xử đó, họ không phải chịu trách nhiệm hình sự. Điều này có nghĩa rằng, các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự đã tiến hành khởi tố, truy tố, xét xử là đúng, không có sai lầm, không làm oan, sai đối với người bị khởi tố, truy tố, xét xử nhưng do sự thay đổi của pháp luật theo hướng có lợi cho người phạm tội nên họ không phải chịu trách nhiệm hình sự theo Văn bản pháp luật mới. Trong trường hợp này, người bị khởi tố, truy tố, xét xử không phải chịu trách nhiệm hình sự là không phải do lỗi của các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự nên các cơ quan này không phải chịu trách nhiệm bồi thường. Đây cũng không phải do lỗi của cơ quan ban hành Văn bản quy phạm pháp luật mới mà là do chính sách nhân đạo trong pháp luật hình sự của Nhà nước.

Ví dụ: Vào thời điểm ngày 10-5-2009, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử và kết án A, B, c và D về tội “Đánh bạc” theo khoản 1 Điều 248, Bộ luật hình sự với số tiền đánh bạc là 1,2 triệu đồng (tại thời điểm này, số tiền đánh bạc có giá trị 1 triệu đồng sẽ cấu thành tội phạm đánh bạc). Ngày 19-6-2009, Quốc hội đã thông

qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự và được công bố ngày 29- 6-2009. Theo Luật sửa đổi, bổ sung này thì số tiền dùng để đánh bạc có giá trị từ 2 triệu đồng trở lên mới phải chịu trách nhiệm hình sự. Do đó, khi xét xử theo thủ tục phúc thẩm ngày 10-7-2009 thì A, B, c và D không còn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “Đánh bạc”. Trong trường hợp này, A, B, c và D không được Nhà nước bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự.

Để hiểu rõ các quy định nêu trên, chúng ta cùng nhau phân tích vụ việc sau đây:

Anh Long lén lút, bí mật chiếm đoạt một chiếc điện thoại di động có giá trị 1.120.000 đồng và bị xử phạt 5 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự. Khi giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm, Tòa án đã xét rằng: “Theo quy định tại Nghị quyết của Quốc hội số 33/2009/QH12, ngày 19-6-2009 về việc thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự, kể từ ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự của Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 5 số 37/2009/QH12 ngày 19-6-2009 được công bố thì không xử lý về hình sự đối với người thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều 138, luật hình sự mà tài sản chiếm đoạt có giá trị dưới hai triệu đồng (điểm c khoản 2 Điều 1, Nghị quyết số 33), Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật hình sự của Quốc hội khóa XII kỳ họp thứ 5 số 37/2009/QH12 ngày 19-6- 2009 được công bố ngày 29-6-2009. Long thực hiện hành vi trộm cắp tài sản chiếc điện thoại di động có giá trị 1.120.000 đồng là thuộc trường hợp tài sản bị chiếm đoạt có giá trị dưới hai triệu đồng. Theo quy định của pháp luật, lẽ ra trong trường hợp này, Tòa án cấp sơ thẩm phải áp dụng điểm đ khoản 2 Điều Nghị quyết số 33, điểm 2 Điều 107 và Điều 180, Bộ luật tố tụng hình sự để ra quyết định đình chỉ vụ án. Tuy nhiên, do ngày xét xử và tuyên án của Tòa án cấp sơ thẩm (ngày 29-6-2009) cũng là ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự được công bố nên Tòa án cấp sơ thẩm chưa nhận được Văn bản pháp luật mới của Quốc hội để kịp thời áp dụng vì điều kiện khách quan”. Với nhận định nêu trên, Tòa án xét xử giám đốc thẩm đã quyết định: “Hủy bản án hình sự sơ thẩm số 13/2009/HS-ST, ngày 29-6-2009 của Tòa án nhân dân huyện Phú Thiện đã có hiệu lực pháp luật về việc xét xử và kết án Long về tội “Trộm cắp tài sản”; tuyên bố Long không phạm tội “Trộm cắp tài sản” và đình chỉ vụ án đối với Long về tội này.

Đối với vụ việc nêu trên, anh Long là người bị khởi tố, truy tố, xét xử sơ thẩm về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138, Bộ luật hình sự là đúng với các Văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm khởi tố, truy tố, xét xử sơ thẩm và bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật. Tại thời điểm ra quyết định giám đốc thẩm, theo các Văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành và có hiệu lực sau ngày khởi tố, truy tố, xét xử sơ thẩm, anh Long không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “Trộm cắp tài sản”. Do vậy, đây là trường hợp không được Nhà nước bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự theo khoản 5 Điều 27, Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Giả sử anh Long có yêu cầu Nhà nước bồi thường, mà cụ thể là yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm bồi thường thiệt hại thì yêu cầu này cũng sẽ không được chấp nhận.

Bổ sung của Văn bản hướng dẫn. Hướng dẫn về các trường hợp không được bồi thường thiệt hại, Thông tư liên tịch trong hoạt động tố tụng hình sự còn quy định: “Trường hợp người bị khởi tố đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, được quy định trong Bộ luật hình sự, nhưng không phải chịu trách nhiệm hình sự mà bị áp dụng các biện pháp tự pháp theo quy định tại Điều 43 hoặc Điều ..., Bộ luật hình sự vì lý do họ không có năng lực trách nhiệm hình sự (bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình theo quy định tại Điều 13, Bộ luật hình sự) hoặc do họ chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự (theo quy định tại Điều 12, Bộ luật hình sự)” (khoản 2 Điều 3).

Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước đã liệt kê danh sách năm trường hợp không được bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự tại Điều 27 mà chúng ta đã có dịp phân tích. Tuy nhiên, danh sách này nên hiểu là một danh sách mở. Bởi lẽ, ngoài những trường hợp đã được liệt kê, có thể còn những trường hợp khác cũng không được bồi thường thiệt hại trong tố tụng hình sự, ví dụ như những trường hợp đã được Thông tư liên tịch nêu trên đã đề cập. Nếu sự bổ sung là phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với thực tế đời sống xã hội thì sự bổ sung đó là hết sức cần thiết. Bởi lẽ, như chúng ta đã biết, sự liệt kê đôi khi không bao trùm hết tất cả các trường hợp mà tại thời điểm nhà làm luật thông qua Văn bản quy phạm pháp luật. Chẳng hạn, Điều 43, Bộ luật hình sự về “Bắt buộc chữa bệnh”. Đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi mắc bệnh quy định tại khoản 1 Điều 13 của Bộ luật

hình sự, thì tùy theo giai đoạn tố tụng, Viện Kiểm sát hoặc Tòa án căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y, có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh; nếu thấy không cần thiết phải đưa vào một cơ sở điều trị chuyên khoa, thì có thể giao cho gia đình hoặc người giám hộ trông nom (người giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền với người phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng trước khi bị kết án đã mắc bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng Điều khiển hành vi của mình, thì căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y, Tòa án có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, người đó có thể phải chịu trách nhiệm hình sự. Đối với người đang chấp hành hình phạt mà bị bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y, Tòa án có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, người đó phải tiếp tục chấp hành hình phạt, nếu không có lý do khác để miễn chấp hành hình phạt. Trong trường hợp vừa nêu, Nhà nước không có trách nhiệm bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự là thuyết phục. Nhà nước đã làm đúng các quy định của pháp luật trong hoạt động tố tụng hình sự. Còn việc bắt buộc chữa bệnh là khách quan khi đáp ứng đầy đủ những điều kiện do pháp luật quy định. Trường hợp này không thuộc các trường hợp được bồi thường theo Điều 26, trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, không thuộc các trường hợp không được bồi thường theo Điều 27, Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và cũng không thuộc trường hợp không được bồi thường theo khoản 3 Điều 6, Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Tuy nhiên, hướng dẫn bổ sung trong Thông tư trên có điểm không hợp pháp, không hợp lý, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại. Đó là trường hợp người bị khởi tố đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, được quy định trong Bộ luật hình nhưng không phải chịu trách nhiệm hình sự do họ chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự (theo quy định tại Điều 12, Bộ luật hình sự). Theo chúng tôi, đây là một trường hợp được bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự. Bởi lẽ, quyết định khởi tố bị cán ghi rõ: thời gian, địa điểm rá quyết định; họ tên, chức vụ người ra quyết định; họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nghề nghiệp, hoàn cảnh gia đình của bị can; bị can bị khởi tố về tội gì, theo điều khoản nào của Bộ luật hình sự; thời gian, địa điểm phạm tội

và những tình tiết khác của tội phạm (khoản 2 Điều 126, Bộ luật tố tụng hình sự. Như vậy, trước khi khởi tố bị can, cơ quan tiến hành tố tụng hình sự thực hiện việc khởi tố phải xác định tuổi của người bị khởi tố. Việc họ chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự nhưng cơ quan tố tụng hình sự khởi tố đối với họ, rồi sau đó xác định họ chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự là do lỗi của cơ quan tố tụng hình sự. Do vậy, nội dung hướng dẫn bổ sung trong Thông tư nêu trên cần được hủy bỏ hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

